

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9 – 27

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 19/11/2018

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018.

CHỦ TỊCH CÔNG TY, BAN GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Chủ tịch Công ty trong kỳ của Công ty:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Cư	Chủ tịch

Danh sách các thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Trần Cư	Giám đốc
Ông Võ Duy Thanh	Phó Giám đốc
Ông Huỳnh Trọng Phước	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Chủ tịch và Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA.

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PỐK

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pốk,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/11/2018
đến ngày 19/11/2018

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty công bố rằng, ngoại trừ vấn đề được nêu trong báo cáo kiểm toán kèm theo, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 19/11/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chủ tịch và Ban Giám đốc



Trần Cự

Chủ tịch Công ty

Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2018



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ AFA
AFA AUDIT AND APPRAISAL COMPANY LIMITED

142 Xo Viet Nghe Tinh Street, Hoa Cuong Nam Ward, Hai Chau District, Danang City, Vietnam
Tel: +84 236 363 3333 | Fax: +84 236 363 3338 | Email: info@afac.com.vn | Web: www.afac.com.vn

Số: 173/2018/BCKT-AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ tịch Công ty
Các thành viên Ban Giám đốc
CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓK

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 19/12/2018 từ trang 5 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 19 tháng 11 năm 2018, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty

Chủ tịch và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch và Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch và Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Như đã trình bày tại điểm (*) của Thuyết minh 4.6: Trong giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ có 8.494.851.475 đồng là chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngành trồng trọt (chi phí sản xuất cà phê tươi) được đánh giá tăng lên tại thời điểm xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (tương ứng khối lượng cà phê tươi là 1.480.133 Kg). Trong năm 2017, Công ty đã đưa cà phê tươi vào chế biến ra cà phê thành phẩm và xuất bán trong năm nhưng chưa ghi nhận phần giá trị đánh giá tăng vào kết quả kinh doanh là chưa phù hợp.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Nếu ghi nhận giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang này vào kết quả kinh doanh thì sẽ làm cho khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" sẽ giảm đi 8.494.851.475 đồng.

- Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 chuyển đổi sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pôk (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk). Tuy nhiên, Công ty lập báo cáo tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 mà không phải là số liệu cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 18/11/2018 dẫn đến chưa đúng với quy định tại Điều 104 của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pôk tại ngày 19 tháng 11 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 19 tháng 11 năm 2018, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC



Phạm Quang Trung
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1334-2018-240-1

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá AFA
Đà Nẵng, ngày 19 tháng 12 năm 2018

Hoàng Văn Cương
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận Đăng ký hành nghề kiểm toán số:
3689-2017-240-1

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓKĐịa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 19/11/2018**Mẫu số B01 – DN****BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 19/11/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.869.817.084	25.037.848.546
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.526.405.914	644.246.714
1. Tiền	111	4.1	1.526.405.914	644.246.714
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.693.660.981	8.802.114.232
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	1.060.753.480	1.024.653.990
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	248.374.000	460.232.093
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	1.728.691.968	1.819.592.734
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.655.841.533	5.702.865.154
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(205.229.739)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	25.080.271.534	14.815.390.612
1. Hàng tồn kho	141		25.080.271.534	14.815.390.612
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.569.478.655	776.096.988
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	620.638.195	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		948.840.460	776.096.988
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.697.980.273	20.481.043.617
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		76.508.275.439	17.705.937.992
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	76.508.275.439	17.705.937.992
Nguyên giá	222		158.990.510.290	49.576.322.147
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(82.482.234.851)	(31.870.384.155)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Nguyên giá	228		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.562.535.471	2.122.941.733
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.9	1.562.535.471	2.122.941.733
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.627.169.363	652.163.892
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	1.627.169.363	652.163.892
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.567.797.357	45.518.892.163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
 Tại ngày 19/11/2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		13.625.254.297	19.215.181.065
I. Nợ ngắn hạn	310		12.416.897.297	18.455.181.065
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.10	242.450.600	121.329.256
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.11	20.000.000	447.683.810
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	435.251.032	645.205.813
4. Phải trả người lao động	314		782.352.609	2.158.036.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.13	224.214.701	133.826.067
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.14	2.824.888.433	3.278.676.714
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.15	5.792.000.000	8.900.490.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.095.739.922	2.769.933.405
II. Nợ dài hạn	330		1.208.357.000	760.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.15	1.208.357.000	760.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.942.543.060	26.303.711.098
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.16	101.942.543.060	26.303.711.098
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.777.909.929	20.924.816.089
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		75.776.592.149	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.096.739.067	4.096.739.067
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.291.301.915	1.282.155.942
LNST chưa phân phối lũy kế đầu năm	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.291.301.915	1.282.155.942
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.567.797.357	45.518.892.163



Trần Cư
 Chủ tịch Công ty
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2018

Hoàng Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng
 Người lập

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓKĐịa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 19/11/2018**Mẫu số B02 – DN****BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 ngày 19/11/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	48.788.045.981	32.892.017.497
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		48.788.045.981	32.892.017.497
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	41.550.634.791	27.134.112.793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		7.237.411.190	5.757.904.704
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	78.447.714	109.959.269
7. Chi phí tài chính	22	5.4	570.714.748	465.434.077
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		570.714.748	465.434.077
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	1.095.815.342	820.276.829
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.168.187.024	5.684.622.501
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.481.141.790	(1.102.469.434)
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.567.514.021	4.685.215.421
12. Chi phí khác	32	5.8	678.069.669	64.002.263
13. Lợi nhuận khác	40		889.444.352	4.621.213.158
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.370.586.142	3.518.743.724
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.10	597.242.949	706.604.745
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.773.343.193	2.812.138.979



Trần Cư
Chủ tịch Công ty
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2018


Hoàng Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Nghiêm Thị Thúy Hằng
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Từ 01/01/2018 đến 18/11/2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		49.342.507.819	32.693.099.983
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(31.717.951.188)	(23.976.937.861)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(7.691.041.570)	(6.038.541.933)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.633.497.301)	(550.476.884)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(771.361.566)	(199.942.516)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		4.599.698.268	2.799.552.098
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(7.539.503.551)	(4.310.340.682)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.588.850.911	416.412.205
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206.072.364)	(1.125.777.461)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(979.169.190)	(1.389.748.520)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.051.582.985	1.256.455.382
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		87.099.858	90.754.982
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(46.558.711)	(1.168.315.617)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	40.402.024.249	30.099.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(43.062.157.249)	(28.807.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.660.133.000)	1.292.000.000
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		882.159.200	540.096.588
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		644.246.714	104.150.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		1.526.405.914	644.246.714



Trần Cư
 Chủ tịch Công ty
 Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2018

Hoàng Thị Thanh Huyền
 Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók (dưới đây gọi tắt là "Công ty") (được chuyển đổi từ Công ty Cà phê Ea Pók) được thành lập theo Quyết định số 2443/QĐ-UBND ngày 23/09/2010 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4006000053 ngày 10/06/1993 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Từ ngày 13/12/2011, Công ty chính thức hoạt động theo mô hình Công ty TNHH MTV theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000183114 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 6 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/12/2015.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Pók, Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 19 tháng 11 năm 2018 là 625 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 537 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, chăn nuôi và thu mua cà phê.

1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Trồng và chế biến cà phê xuất khẩu;
- Sản xuất và tiêu thụ phân vi sinh hữu cơ đa vi lượng;
- Thu mua, chế biến cà phê, nông sản xuất khẩu;
- Xuất khẩu cà phê, nông sản; Nhập khẩu vật tư, thiết bị, máy móc phục vụ sản xuất và tiêu dùng;
- Bán buôn, bán lẻ vật tư nông nghiệp;
- Khai thác than bùn;
- Chăn nuôi bò (bò thịt, bò giống, bò sữa);
- Chế biến, sản xuất các sản phẩm từ thịt bò;
- Sản xuất, chế biến các sản phẩm từ sữa bò.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm 2017, Công ty đã tiến hành thẩm định để xác định giá trị doanh nghiệp phục vụ cho việc cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước. Theo đó, giá trị thực tế của doanh nghiệp tại thời điểm 0h ngày 01/01/2017 được phê duyệt theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk là 119.878.503.602 đồng, trong đó giá trị thực tế của phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp là 99.474.619.354 đồng. Phần chênh lệch giữa giá trị đánh giá lại và giá trị sổ sách được Công ty điều chỉnh vào báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 19/11/2018.

Ngày 13/06/2018, Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk đã phê duyệt phương án Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók theo Quyết định số 1308/QĐ-UBND. Theo đó, doanh nghiệp sau Cổ phần hóa là Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók có vốn điều lệ là 99.475.000.000 đồng (tương ứng 9.947.500 cổ phần). Trong đó, Cổ phần Nhà nước nắm giữ là 3.581.100 cổ phần (giá trị: 35.811.000.000 đồng),

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

chiếm 36% vốn điều lệ; phần còn lại sẽ bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên 673.900 cổ phần và chào bán công khai cho các nhà đầu tư 5.692.500 cổ phần.

Năm 2018, Công ty đã bán thành công cổ phần lần đầu ra công chúng. Trong đó: số lượng cổ phần bán ưu đãi cho cán bộ công nhân viên là 273.430 cổ phần, số cổ phần bán công khai cho các nhà đầu tư là 6.092.970 cổ phần.

Ngày 09/11/2018, Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók tổ chức Đại hội đồng Cổ đông lần thứ nhất. Ngày 19/11/2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 của Công ty Cổ phần Cà phê Ea Pók (được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cà phê Ea Pók).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12. Riêng Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.3. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Chủ tịch và Ban Giám đốc Công ty dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tại thời điểm 19/11/2018, Công ty không trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3.4. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

Tại thời điểm 19/11/2018, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Nghị định 126/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 về việc chuyển doanh nghiệp Nhà nước và Công ty TNHH Một thành viên do doanh nghiệp Nhà nước đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần.

3.5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Từ ngày 01/01/2018
đến ngày 19/11/2018

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	8 – 12 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 – 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 8 năm
▪ Vườn cây cà phê	30 năm

3.6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Chi phí sửa chữa được phân bổ dần từ 1 năm đến 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.7. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.8. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.9. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty chủ yếu là chi phí phát sinh hóa đơn chứng từ về sau và chi phí lãi vay (được xác định theo số nợ gốc còn lại cho số ngày chưa tính lãi và lãi suất qui định).

3.10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

3.11. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.12. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.13. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn.

3.14. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

3.15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%. Riêng thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi được miễn thuế.

Thuế giá trị gia tăng:

- Cà phê sơ chế, dịch vụ tươi tiêu, bò giống, bò thịt, sản phẩm từ nông nghiệp, phân vi sinh, cà phê thu mua bán cho đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ : Thuộc đối tượng không chịu thuế;
- Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuộc đối tượng không phải kê khai tính nộp thuế. Cà phê thu mua bán cho đối tượng hạch toán thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thuộc đối tượng chịu thuế: Áp dụng thuế suất 5%;
- Xuất khẩu: Áp dụng thuế suất 0%;
- Thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ: áp dụng thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.16. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Tiền mặt	4.906.422	1.823.584
Tiền gửi ngân hàng	1.521.499.492	642.423.130
Cộng	1.526.405.914	644.246.714

4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Phải thu Đội 1	784.741.565	406.516.151
Phải thu trại chăn nuôi	14.218.200	90.681.500
Võ Duy Thanh	81.073.851	375.928.981
Lê Toàn Thắng	28.654.643	48.654.643
Các đối tượng khác	152.065.221	102.872.715
Cộng	1.060.753.480	1.024.653.990

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Nguyễn Sơn	246.450.000	246.450.000
Trường Trần Hưng Đạo	-	95.404.643
Các đối tượng khác	1.924.000	118.377.450
Cộng	248.374.000	460.232.093

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Đội 3	189.966.477	222.319.304
Đội 4	232.959.773	228.204.297
Đội 5	542.299.346	618.660.151
Trạm kinh doanh số 1	338.319.520	338.319.520
Trạm thu mua buôn Win	200.000.000	200.000.000
Các đối tượng khác	225.146.852	212.089.462
Cộng	1.728.691.968	1.819.592.734

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Tại ngày 19/11/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Lãi tiền cho vay	440.077.650	-	448.729.794	-
Tạm ứng	190.293.556	-	222.464.041	-
Phải thu bảo hiểm xã hội	-	-	34.893.210	-
Ký quỹ, ký cược	-	-	6.566.120	-
Phải thu khác	4.025.470.327	-	4.990.211.989	(205.229.739)
- Các khoản bảo hiểm theo chế độ	923.408.545	-	612.938.804	-
- UBND huyện Cư M'gar	261.000.000	-	261.000.000	-
- Các đối tượng khác	2.841.061.782	-	4.116.273.185	(205.229.739)
Cộng	4.655.841.533	-	5.702.865.154	(205.229.739)

4.6. Hàng tồn kho

	Tại ngày 19/11/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	392.634.677	-	223.355.182	-
Công cụ, dụng cụ	17.746.731	-	134.730.407	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	24.641.520.640	-	11.912.544.971	-
Thành phẩm	28.369.486	-	2.544.760.052	-
Cộng	25.080.271.534	-	14.815.390.612	-

(*) Trong giá trị chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ có 8.494.851.475 đồng là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ngành trồng trọt (chi phí sản xuất cà phê tươi) được đánh giá tăng lên tại thời điểm xác định lại giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (tương ứng khối lượng cà phê tươi là 1.480.133 Kg).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Theo đánh giá của Công ty, việc đánh giá lại chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang khi xác định giá trị doanh nghiệp là chưa phù hợp với hướng dẫn tại khoản 4, điều 18, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014 về hướng dẫn xử lý tài chính và xác định giá trị doanh nghiệp khi thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành Công ty Cổ phần: "Các khoản chi phí dở dang về sản xuất kinh doanh, đầu tư xây dựng cơ bản, chi phí dở dang liên quan đến đền bù, giải tỏa, san lấp mặt bằng được xác định theo thực tế phát sinh hạch toán trên sổ kế toán".

Trong năm 2017, Công ty đã đưa cà phê tươi vào chế biến ra cà phê thành phẩm và xuất bán trong năm nhưng chưa ghi nhận giá trị đánh giá tăng thêm vào kết quả kinh doanh do Công ty xuất bán trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp, theo quy định tại điểm b, khoản 4, điều 10, Thông tư 127/2014/TT-BTC ngày 05/09/2014: "Đối với những tài sản, khoản đầu tư tài chính, đầu tư chứng khoán thực hiện chuyển nhượng, thanh lý trước thời điểm công bố giá trị doanh nghiệp thì giá trên sổ sách kế toán là giá chưa xác định lại".

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 19/11/2018.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm 19/11/2018.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	620.638.195	-
Cộng	620.638.195	-
Dài hạn		
Chi phí máy móc thiết bị, CCDC chờ phân bổ	99.028.958	47.370.931
Chi phí sửa chữa tài sản, máy móc thiết bị	43.143.383	109.059.970
CP phân VS ĐT CP xấu, trồng dặm, trồng cục bộ chờ PB	228.293.184	288.037.630
CP trồng cỏ chờ phân bổ	261.971.602	207.695.361
Lợi thế kinh doanh	994.732.236	-
Cộng	1.627.169.363	652.163.892

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2018	21.242.261.212	11.887.859.674	1.429.549.382	326.900.000	14.689.751.879	49.576.322.147
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	1.039.535.158	1.039.535.158
Tăng do đánh giá lại GTDN	30.973.410.572	52.500.000	12.000.000	-	77.925.395.615	108.963.306.187
Giảm do bán giao lại tài sản	(375.767.202)	(212.886.000)	-	-	-	(588.653.202)
Tại ngày 19/11/2018	51.839.904.582	11.727.473.674	1.441.549.382	326.900.000	93.654.682.652	158.990.510.290
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2018	12.892.616.385	8.511.217.157	1.222.500.201	126.741.667	9.117.308.745	31.870.384.155
Khấu hao trong năm	721.495.965	489.711.843	80.304.187	28.838.849	257.456.700	1.577.807.544
Giảm do bán giao lại tài sản	(60.540.271)	-	-	-	-	(60.540.271)
Thanh lý, nhượng bán	-	(192.877.283)	-	-	-	(192.877.283)
Thay đổi do đánh giá lại GTDN	19.405.063.172	(537.324.186)	(237.869.242)	(616.667)	30.658.207.629	49.287.460.706
Tại ngày 19/11/2018	32.958.635.251	8.270.727.531	1.064.935.146	154.963.849	40.032.973.074	82.482.234.851
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2018	8.349.644.827	3.376.642.517	207.049.181	200.158.333	5.572.443.134	17.705.937.992
Tại ngày 19/11/2018	18.881.269.331	3.456.746.143	376.614.236	171.936.151	53.621.709.578	76.508.275.439

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại ngày 19/11/2018 là 11.385.599.069 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 19/11/2018 là 13.291.412.127 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Trồng mới cây hồng tại Trại chăn nuôi	51.410.000	27.324.078
Trồng mới cây hồng tại Công ty	142.590.000	93.497.785
Cà trồng mới 12,25 ha đội 4 năm 2015	-	901.356.182
Cà trồng 1,75 ha đội 2 năm 2015	5.625.000	136.750.405
Trồng cục bộ suất Y Niết Êban	48.408.050	17.547.446
Cà trồng mới 7,1 ha đội 2 năm 2017	428.344.744	298.749.404
Cà trồng mới 10,36 ha đội 1 năm 2017	631.829.574	448.259.656
Cà trồng mới 4,88 ha đội 4 năm 2017	254.328.103	199.456.777
Cộng	<u>1.562.535.471</u>	<u>2.122.941.733</u>

4.10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 19/11/2018 VND		Tại ngày 01/01/2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Nguyễn Công Đường	53.200.400	53.200.400	-	-
Nguyễn Thị Thủy	189.250.000	189.250.000	-	-
Các đối tượng khác	200	200	121.329.256	121.329.256
Cộng	<u>242.450.600</u>	<u>242.450.600</u>	<u>121.329.256</u>	<u>121.329.256</u>

4.11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Công ty TNHH TMDV Sản xuất Minh Định	-	447.000.000
Công ty CP Cà phê bột Trung Hòa	20.000.000	-
Các đối tượng khác	-	683.810
Cộng	<u>20.000.000</u>	<u>447.683.810</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2018		Trong kỳ		Tại ngày 19/11/2018	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT hàng bán ra	-	-	27.213.017	27.213.017	-	-
Thuế TNDN	-	606.604.746	597.242.949	771.361.566	-	432.486.129
Thuế thu nhập cá nhân	-	38.601.067	156.820.876	192.657.040	-	2.764.903
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	973.896.879	973.896.879	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	-	645.205.813	1.758.173.721	1.968.128.502	-	435.251.032

4.13. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Lãi vay phải trả	59.160.194	15.398.167
Chi phí phải trả khác	165.054.507	118.427.900
Cộng	224.214.701	133.826.067

4.14. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 19/11/2018	Tại ngày 01/01/2018
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	175.861.639	144.646.119
Bảo hiểm xã hội	1.190.549.974	-
Lãi vay phải trả	-	3.132.675.595
Phải trả về cổ phần hóa	1.374.418.138	-
Phải trả khác	84.058.682	1.355.000
Cộng	2.824.888.433	3.278.676.714

CÔNG TY TNHH MTV CÀ PHÊ EA PÓC

Địa chỉ: Km 14, Tỉnh lộ 8, Thị trấn Ea Póc,
Huyện Cư M'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018
đến ngày 19/11/2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.15. Vay và nợ thuê tài chính****a. Ngắn hạn**

	Tại ngày 19/11/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - CN Cư M'gar Bắc Đắk Lắk	4.562.000.000	4.562.000.000	30.190.429.749	33.368.919.749	7.740.490.000	7.740.490.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Đắk Lắk	750.000.000	750.000.000	5.173.237.500	4.423.237.500	-	-
Cán bộ công nhân viên	480.000.000	480.000.000	4.590.000.000	5.270.000.000	1.160.000.000	1.160.000.000
Cộng	5.792.000.000	5.792.000.000	39.953.667.249	43.062.157.249	8.900.490.000	8.900.490.000

• Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Cư M'gar Bắc Đắk Lắk theo Hợp đồng tín dụng số 5206LAV/201802220 ngày 17/05/2018; hạn mức tín dụng: 9.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 12 tháng; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng cấp tín dụng này là 6%/năm, lãi suất vay mỗi lần giải ngân được thỏa thuận và ghi trên từng giấy nhận nợ; mục đích vay: bổ sung vốn lưu động để kinh doanh mua bán nông sản; bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 339/04/2014/HĐTC ngày 10/04/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 149/2011/HĐTC ngày 07/11/2014 và Phụ lục số 01/2014/PLHĐTC ngày 24/04/2014.

• Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 17.24.019/2017-HĐCVHM/NHCT-502-EAPOK ngày 18/05/2017; hạn mức tín dụng: 10.700.000.000 đồng; thời hạn vay: 06 tháng; lãi suất vay: lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 1 tháng một lần; mục đích vay: chăm sóc và thu mua cà phê; bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền trên đất số 12.27.0068/HĐTC-NHCT-ĐL ngày 06/12/2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b. Dài hạn

	Tại ngày 19/11/2018		Trong năm		Tại ngày 01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay dài hạn						
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Huyện Cư M'gar	1.208.357.000	1.208.357.000	448.357.000	-	760.000.000	760.000.000
Cộng	1.208.357.000	1.208.357.000	448.357.000	-	760.000.000	760.000.000

Vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Cư M'gar theo Hợp đồng tín dụng số 5206LAV201702173 ngày 24/05/2017, hạn mức tín dụng: 15.000.000.000 đồng; thời hạn cho vay: 96 tháng kể từ ngày 24/05/2017; lãi suất vay trong hạn tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm và được điều chỉnh 3 tháng một lần bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm 12 tháng tại thời điểm nhận nợ cộng với 2,95%/năm; mục đích vay: Vay tái canh cà phê; bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp tài sản số 339/04/2014/HĐTC ngày 10/04/2014 và Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 149/2011/HĐTC ngày 07/11/2011 đã được thay đổi bổ sung theo phụ lục số 01/2014/PLHĐTC ngày 24/04/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.16. Vốn chủ sở hữu

4.16.1. Bảng biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản (**)	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng VND
	VND	VND	VND	VND	
Tại ngày 01/01/2017	21.450.460.789	-	3.253.097.373	-	24.703.558.162
Lãi trong năm trước	-	-	-	2.812.138.979	2.812.138.979
Giảm trong năm	(525.644.700)	-	-	-	(525.644.700)
Trích quỹ đầu tư, phát triển	-	-	843.641.694	(843.641.694)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(686.341.343)	(686.341.343)
Tại ngày 01/01/2018	20.924.816.089	-	4.096.739.067	1.282.155.942	26.303.711.098
Tăng trong năm	-	75.776.592.149	-	-	75.776.592.149
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.773.343.193	1.773.343.193
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(482.041.279)	(482.041.279)
Chuyển lợi nhuận về Nhà nước	-	-	-	(1.282.155.941)	(1.282.155.941)
Giảm trong năm	(146.906.160)	-	-	-	(146.906.160)
Tại ngày 19/11/2018	20.777.909.929	75.776.592.149	4.096.739.067	1.291.301.915	101.942.543.060

(*) Công ty tạm phân phối lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 19/11/2018 theo quy định tại Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015.

(**) Chênh lệch đánh giá lại tài sản tăng trong kỳ là do xác định lại giá trị doanh nghiệp để Cổ phần hóa theo Quyết định phê duyệt giá trị doanh nghiệp số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk.

4.16.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Tại ngày 19/11/2018 VND	Tại ngày 01/01/2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	20.924.816.089	21.450.460.789
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	(146.906.160)	(525.644.700)
Vốn góp cuối năm	20.777.909.929	20.924.816.089

(*) Vốn chủ sở hữu giảm trong kỳ do điều chỉnh giảm vốn Nhà nước theo Quyết định số 3627/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc bàn giao tài sản không cần dùng chờ thanh lý với số tiền là 34.132.517 đồng và công nợ phải thu với số tiền là 112.773.643 đồng về cho Công ty Mua bán nợ Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu cà phê sản xuất	13.893.657.446	14.186.445.387
Doanh thu cà phê thu mua	31.840.456.209	15.605.373.124
Doanh thu bò thịt	1.751.566.420	1.872.491.986
Doanh thu cung cấp dịch vụ tươi	569.229.000	568.542.000
Doanh thu khác	733.136.906	659.165.000
Cộng	<u>48.788.045.981</u>	<u>32.892.017.497</u>

5.2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Giá vốn cà phê sản xuất	8.217.946.317	8.453.315.842
Giá vốn cà phê thu mua	29.630.781.988	14.939.506.213
Giá vốn bò thịt	2.472.731.313	2.584.057.712
Giá vốn cung cấp dịch vụ tươi	569.229.000	568.541.927
Giá vốn khác	659.946.173	588.691.099
Cộng	<u>41.550.634.791</u>	<u>27.134.112.793</u>

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	78.447.714	109.959.269
Cộng	<u>78.447.714</u>	<u>109.959.269</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí lãi vay	570.714.748	465.434.077
Cộng	570.714.748	465.434.077

5.5. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	123.075.305	180.176.267
Các khoản khác	972.740.037	640.100.562
Cộng	1.095.815.342	820.276.829

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.880.102.598	4.121.709.323
Các khoản khác	1.288.084.426	1.562.913.178
Cộng	4.168.187.024	5.684.622.501

5.7. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập từ cho thuê kho, mặt bằng	272.130.169	206.385.811
Thu nhập từ bán gỗ tận thu	227.360.000	61.015.000
Xóa nợ lãi vay	1.026.131.015	4.398.003.800
Các khoản thu nhập khác	41.892.837	19.810.810
Cộng	1.567.514.021	4.685.215.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.8. Chi phí khác

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí cho thuê kho, mặt bằng	27.995.016	14.699.979
Chi phí bán gỗ tận thu	-	8.700.000
Các khoản phạt hành chính, truy thu thuế	248.850.436	241.230
Chi phí xử lý công nợ	353.834.217	-
Các khoản chi phí khác	47.390.000	40.361.054
Cộng	678.069.669	64.002.263

5.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.515.222.120	5.348.397.392
Chi phí nhân công	6.587.631.728	8.541.017.073
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.577.807.544	1.856.210.274
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.061.912.143	2.568.741.996
Chi phí khác bằng tiền	1.490.831.171	1.367.513.408
Cộng	16.233.404.706	19.681.880.143

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.370.586.142	3.518.743.724
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	642.870.181	14.280.000
Điều chỉnh tăng (Chi phí không hợp lý, hợp lệ)	642.870.181	14.280.000
Điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	3.013.456.323	3.533.023.724
- Thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chăn nuôi	184.049.410	(1.272.352.319)
- Thu nhập từ hoạt động khác	2.829.406.913	4.805.376.043
Thuế thu nhập doanh nghiệp	565.881.383	706.604.745
Chi phí thuế TNDN hiện hành	597.242.949	706.604.745
Trong đó:		
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	565.881.383	706.604.745
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này.	31.361.566	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	40.402.024.249	30.099.000.000
Cộng	40.402.024.249	30.099.000.000

6.2. Số tiền thực trả gốc vay trong năm

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	43.062.157.249	28.807.000.000
Cộng	43.062.157.249	28.807.000.000

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Chủ tịch Công ty và Ban Giám đốc

Mối quan hệ

Thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2018 đến 19/11/2018 VND	Năm 2017 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	623.800.000	988.000.000

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài



Trần Cư
Chủ tịch
Đắk Lắk, ngày 19 tháng 12 năm 2018

Hoàng Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Nghiêm Thị Thúy Hằng
Người lập